

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 11/NQ- HĐND ngày 04/8/2025	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh
			Tăng (+)	Giảm (-)	
A	TỔNG SỐ THU	62,639,000,000	25,878,941,000	-420,000,000	88,097,941,000
I	Các khoản thu xã hưởng 100%				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ				
III	Thu bổ sung	45,279,000,000	19,759,941,000	-420,000,000	64,618,941,000
-	Bổ sung cân đối	43,527,000,000	8,266,000,000	-420,000,000	51,373,000,000
-	Bổ sung có mục tiêu	1,752,000,000	11,493,941,000		13,245,941,000
IV	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	17,360,000,000			17,360,000,000
V	Thu chuyển nguồn	0	5,173,000,000		5,173,000,000
VI	Thu kết dư	0	946,000,000		946,000,000
B	TỔNG SỐ CHI	62,639,000,000	25,878,941,000	-420,000,000	88,097,941,000
I	Chi cân đối	60,887,000,000	8,266,000,000	-420,000,000	68,733,000,000
1	Chi đầu tư phát triển	111,000,000	346,000,000		457,000,000
2	Chi thường xuyên	59,471,000,000	7,920,000,000	-420,000,000	66,971,000,000
3	Dự phòng	1,305,000,000			1,305,000,000
II	Chi các chương trình mục tiêu	1,752,000,000	11,493,941,000	0	13,245,941,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		11,493,941,000		11,493,941,000
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1,752,000,000			1,752,000,000
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn		5,173,000,000		5,173,000,000
IV	Chi từ kết dư		946,000,000		946,000,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ BẠCH THÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)
 ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 04/8/2025			Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí sau điều chỉnh		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tăng (+)		Giảm (-)		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
					Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Đầu tư phát triển	Thường xuyên			
	TỔNG SỐ CHI	62,639,000,000	111,000,000	62,528,000,000	8,718,550,657	17,160,390,343	0	-420,000,000	88,097,941,000	8,829,550,657	79,268,390,343
	<i>Trong đó</i>										
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3,957,706,000	111,000,000	3,846,706,000	346,000,000			-346,000,000	3,957,706,000	457,000,000	3,500,706,000
2	Sự nghiệp môi trường	94,000,000		94,000,000					94,000,000		94,000,000
3	Chi quản lý hành chính	26,615,000,000		26,615,000,000				-74,000,000	26,541,000,000		26,541,000,000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25,238,000,000		25,238,000,000		7,920,000,000			33,158,000,000		33,158,000,000
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	227,335,000		227,335,000					227,335,000		227,335,000
6	Chi sự nghiệp y tế	77,000,000		77,000,000					77,000,000		77,000,000
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	16,877,000		16,877,000					16,877,000		16,877,000
8	Chi bảo đảm xã hội	2,112,146,000		2,112,146,000					2,112,146,000		2,112,146,000
9	Chi an ninh	280,000,000		280,000,000					280,000,000		280,000,000
10	Chi quốc phòng	748,000,000		748,000,000					748,000,000		748,000,000
11	Chi thường xuyên khác	52,197,000		52,197,000					52,197,000		52,197,000
12	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL	163,000,000		163,000,000					163,000,000		163,000,000
13	Dự phòng ngân sách	1,305,739,000		1,305,739,000					1,305,739,000		1,305,739,000
14	Chi bổ sung có mục tiêu, mục tiêu quốc gia	1,752,000,000		1,752,000,000	6,697,371,000	4,796,570,000			13,245,941,000	6,697,371,000	6,548,570,000
15	Chi từ nguồn chuyển nguồn				1,675,179,657	3,497,820,343			5,173,000,000	1,675,179,657	3,497,820,343
16	Chi từ kết dư					946,000,000			946,000,000		946,000,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ BẠCH THÔNG NĂM 2025 CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)

Đơn vị tính: đồng

		Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 04/8/2025							Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh					
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	trong đó:	Chi các hoạt động kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thường xuyên khác; hỗ trợ; dự phòng ngân sách	Nguồn ngân sách xã điều hành	Chi đầu tư phát triển	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	trong đó:	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thường xuyên khác; hỗ trợ; dự phòng ngân sách	Nguồn ngân sách xã điều hành	Chi đầu tư phát triển
A	B	1		2	5	12	13	15								
	TỔNG SỐ	62,639,000,000		3,242,048,000	25,378,000,000	1,340,739,000	5,263,045,000	111,000,000	25,878,941,000	-420,000,000	88,097,941,000		32,347,838,444	10,549,129,343	5,793,206,556	8,829,550,657
I	Chi đầu tư phát triển	111,000,000						111,000,000	8,718,550,657	0	8,829,550,657		0	0	0	8,829,550,657
	<i>trong đó:</i>															
1	Chi Chương trình MTQG	0							6,697,371,000		6,697,371,000					6,697,371,000
2	Nguồn vốn đầu tư chưa phân bổ	0							346,000,000		346,000,000					346,000,000
3	Chi từ nguồn chuyển nguồn								1,675,179,657		1,675,179,657					1,675,179,657
II	Chi thường xuyên	62,528,000,000		3,242,048,000	25,378,000,000	1,340,739,000	5,263,045,000	0	17,160,390,343	-420,000,000	79,268,390,343	0	32,347,838,444	10,549,129,343	5,793,206,556	0
	<i>trong đó:</i>															
1	Phòng Kinh tế	4,042,226,000		2,545,529,000					32,000,000		4,074,226,000					
2	Trường mầm non Đồng Thắng	3,409,835,000			3,409,835,000				1,357,843,075		4,767,678,075		4,767,678,075			
3	Trường mầm non Dương Phong	3,004,944,000			3,004,944,000				880,470,816		3,885,414,816		3,885,414,816			
4	Trường mầm non Quang Thuận	2,775,417,000			2,775,417,000				764,986,900		3,540,403,900		3,540,403,900			
5	Trường Tiểu học và THCS Đồng Thắng	6,299,333,000			6,299,333,000				2,332,667,000		8,632,000,000		8,632,000,000			
6	Trường Tiểu học và THCS Dương Phong	4,923,864,000			4,923,864,000				486,220,838		5,410,084,838		5,410,084,838			
7	Trường Tiểu học và THCS Quang Thuận	4,894,607,000			4,894,607,000				1,147,649,815		6,042,256,815		6,042,256,815			
8	Nguồn ngân sách chưa phân bổ	5,263,045,000					5,263,045,000		950,161,556	-420,000,000	5,793,206,556				5,793,206,556	
9	Chi Chương trình MTQG								7,515,777,010		7,515,777,010			7,515,777,010		
-	<i>Kinh phí năm 2024 chuyển sang</i>								2,719,207,010		2,719,207,010			2,719,207,010		
-	<i>Nguồn kinh phí năm 2025</i>								4,796,570,000		4,796,570,000			4,796,570,000		
10	Chi từ nguồn chuyển nguồn								746,613,333		746,613,333			746,613,333		
11	Chi từ kết dư								946,000,000		946,000,000			946,000,000		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	TỔNG CỘNG	14,213,148,010	6,697,371,000	7,515,777,010	7,298,850,290	4,031,578,000	3,267,272,290	1,403,104,720	0	1,403,104,720	5,511,193,000	2,665,793,000	2,845,400,000
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	214,639,690	0	214,639,690	38,239,690		38,239,690	106,000,000		106,000,000	70,400,000		70,400,000
2	Phòng Kinh tế	12,333,063,320	6,697,371,000	5,635,692,320	7,241,540,600	4,031,578,000	3,209,962,600	603,729,720		603,729,720	4,487,793,000	2,665,793,000	1,822,000,000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1,665,445,000	0	1,665,445,000	19,070,000		19,070,000	693,375,000		693,375,000	953,000,000		953,000,000

Biểu số 4.1

BIỂU DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)**Đơn vị tính: Đô.*

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	3,267,272,290	1,602,702,290	1,518,452,290	84,250,000	1,664,570,000	1,586,190,000	78,380,000
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	400,000,000	150,000,000	133,000,000	17,000,000	250,000,000	238,200,000	11,800,000
-	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản tại các xã biên giới	400,000,000	150,000,000	133,000,000	17,000,000	250,000,000	238,200,000	11,800,000
+	Phòng Kinh tế	400,000,000	150,000,000	133,000,000	17,000,000	250,000,000	238,200,000	11,800,000
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	87,500,000	87,500,000	83,250,000	4,250,000	0	0	0

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
-	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	87,500,000	87,500,000	83,250,000	4,250,000			
+	Phòng Kinh tế	87,500,000	87,500,000	83,250,000	4,250,000			
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	2,372,462,600	1,361,462,600	1,299,462,600	62,000,000	1,011,000,000	963,000,000	48,000,000
-	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	2,302,462,600	1,333,462,600	1,277,462,600	56,000,000	969,000,000	923,000,000	46,000,000
+	Phòng Kinh tế	2,302,462,600	1,333,462,600	1,277,462,600	56,000,000	969,000,000	923,000,000	46,000,000

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
-	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP quốc gia; phát triển tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến theo chuỗi giá trị	70,000,000	28,000,000	22,000,000	6,000,000	42,000,000	40,000,000	2,000,000
+	Phòng Kinh tế	70,000,000	28,000,000	22,000,000	6,000,000	42,000,000	40,000,000	2,000,000
4	Nội dung thành phần số 07. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	350,000,000	0	0	0	350,000,000	333,420,000	16,580,000
-	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	350,000,000				350,000,000	333,420,000	16,580,000
+	Phòng Kinh tế	350,000,000				350,000,000	333,420,000	16,580,000
5	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới	7,500,000	0	0	0	7,500,000	7,000,000	500,000
-	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	7,500,000				7,500,000	7,000,000	500,000

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
+	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	7,500,000				7,500,000	7,000,000	500,000
6	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	49,809,690	3,739,690	2,739,690	1,000,000	46,070,000	44,570,000	1,500,000
-	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	30,739,690	3,739,690	2,739,690	1,000,000	27,000,000	25,800,000	1,200,000
+	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	30,739,690	3,739,690	2,739,690	1,000,000	27,000,000	25,800,000	1,200,000
-	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới.	19,070,000	0	0	0	19,070,000	18,770,000	300,000
+	Phòng Văn hóa xã hội	19,070,000				19,070,000	18,770,000	300,000

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Biểu số 4.2

BIỂU DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	1,403,104,720	518,104,720	502,460,220	15,644,500	885,000,000	860,810,250	24,189,750
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	362,047,670	212,047,670	207,547,670	4,500,000	150,000,000	146,000,000	4,000,000
-	Phòng Kinh tế	362,047,670	212,047,670	207,547,670	4,500,000	150,000,000	146,000,000	4,000,000
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	73,668,050	73,668,050	73,668,050	0	0	0	0
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	73,668,050	73,668,050	73,668,050		0		
+	Phòng Kinh tế	73,668,050	73,668,050	73,668,050	0			
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0	0			0		
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	603,375,000	203,375,000	192,444,500	10,930,500	400,000,000	388,380,000	11,620,000
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	403,375,000	203,375,000	192,444,500	10,930,500	200,000,000	194,190,000	5,810,000
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	403,375,000	203,375,000	192,444,500	10,930,500	200,000,000	194,190,000	5,810,000
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0	0			0		
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	200,000,000	0			200,000,000	194,190,000	5,810,000
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	200,000,000				200,000,000	194,190,000	5,810,000
4	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	90,000,000	0	0	0	90,000,000	87,676,000	2,324,000
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	80,000,000	0			80,000,000	77,676,000	2,324,000
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	80,000,000				80,000,000	77,676,000	2,324,000
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	10,000,000	0			10,000,000	10,000,000	0
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	10,000,000				10,000,000	10,000,000	
5	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	274,014,000	29,014,000	28,800,000	214,000	245,000,000	238,754,250	6,245,750

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	168,014,000	29,014,000	28,800,000	214,000	139,000,000	135,397,800	3,602,200
+	Phòng Kinh tế	168,014,000	29,014,000	28,800,000	214,000	139,000,000	135,397,800	3,602,200
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	106,000,000	0			106,000,000	103,356,450	2,643,550
+	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	106,000,000				106,000,000	103,356,450	2,643,550

Biểu số 4.3

BIỂU DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	2,845,400,000	598,400,000	522,513,000	75,887,000	2,247,000,000	2,116,330,000	130,670,000
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	12,000,000	0	0	0	12,000,000	11,210,000	790,000
-	Nội dung số 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	12,000,000	0	0	0	12,000,000	11,210,000	790,000
+	Phòng Kinh tế	12,000,000	0			12,000,000	11,210,000	790,000
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	500,000,000	0	0	0	500,000,000	475,000,000	25,000,000
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	500,000,000	0			500,000,000	475,000,000	25,000,000
+	Phòng Kinh tế	500,000,000				500,000,000	475,000,000	25,000,000
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1,200,000,000	0	0	0	1,200,000,000	1,130,273,000	69,727,000
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,200,000,000	0	0	0	1,200,000,000	1,130,273,000	69,727,000

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
+	Phòng Kinh tế (Duy tu tuyến đường đường Khuổi Và xã Đồng Thắng (cũ))	900,000,000	0			900,000,000	850,000,000	50,000,000
+	Phòng Kinh tế (Duy tu sửa chữa cầu treo Nà Chèn xã Dương Phong cũ)	300,000,000	0			300,000,000	280,273,000	19,727,000
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	877,000,000	578,000,000	522,513,000	55,487,000	299,000,000	279,347,000	19,653,000
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và	767,000,000	578,000,000	522,513,000	55,487,000	189,000,000	176,580,000	12,420,000
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	767,000,000	578,000,000	522,513,000	55,487,000	189,000,000	176,580,000	12,420,000
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các	110,000,000	0			110,000,000	102,767,000	7,233,000
+	Phòng Kinh tế	110,000,000	0			110,000,000	102,767,000	7,233,000
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	66,000,000	0			66,000,000	61,660,000	4,340,000
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	66,000,000	0			66,000,000	61,660,000	4,340,000
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	45,400,000	20,400,000		20,400,000	25,000,000	23,360,000	1,640,000
-	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Hội phụ nữ)	45,400,000	20,400,000		20,400,000	25,000,000	23,360,000	1,640,000

STT	Dự án thành phần/đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Nguồn giao năm 2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	145,000,000	0	0	0	145,000,000	135,480,000	9,520,000
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn	120,000,000	0	0	0	120,000,000	112,120,000	7,880,000
+	Phòng Văn hóa - Xã hội	120,000,000	0			120,000,000	112,120,000	7,880,000
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	25,000,000				25,000,000	23,360,000	1,640,000
+	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	25,000,000				25,000,000	23,360,000	1,640,000

Biểu số 05

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHO CÁC ĐƠN VỊ SAU SÁP NHẬP XÃ BẠCH THÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /9/2025 của Hội đồng xã Bạch Thông)
Đơn vị tính: Đồng

ST	Đơn vị thực hiện	Nhiệm vụ	Thành tiền	Ghi chú
			1,000,000,000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã		80,000,000	
-		Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	80,000,000	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		715,000,000	
-		Làm nhà bếp ăn phục vụ công chức, người lao động đi làm xa trụ sở làm việc	150,000,000	
-		Làm vòm mái che sân, nhà để xe phục vụ cán bộ, công chức, người lao động và người dân đến làm việc, giao dịch của các trụ sở Đảng ủy xã, HĐND - UBND xã	400,000,000	
-		Mua thiết bị (điều hòa) cho các phòng làm việc của trụ sở HĐND và UBND xã	165,000,000	
3	Phòng Kinh tế		50,000,000	
-		Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	50,000,000	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội		35,000,000	
-		Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	35,000,000	
5	Trung tâm Phục vụ hành chính công		120,000,000	
-		Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	120,000,000	